

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.303.882.746.822	1.341.859.920.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.989.910.060	13.405.541.314
111	1. Tiền		23.989.910.060	13.405.541.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		808.493.357.229	904.647.966.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	793.158.137.806	898.778.326.255
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.645.725.635	15.871.718.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.568.801.578	22.747.054.003
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.879.307.790)	(32.749.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	463.649.575.458	417.818.585.160
141	1. Hàng tồn kho		463.649.575.458	417.818.585.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.749.904.075	5.987.827.792
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	500.000.000	2.085.140.286
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.249.904.075	3.902.687.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.216.362.338	417.037.553.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		47.501.823.638	49.564.402.292
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	47.501.823.638	49.564.402.292
220	II. Tài sản cố định		160.005.857.372	174.155.659.122
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	142.346.463.637	156.147.877.787
222	- Nguyên giá		486.918.110.598	479.340.493.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(344.571.646.961)	(323.192.615.538)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.659.393.735	18.007.781.335
228	- Nguyên giá		22.398.866.201	22.398.866.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.739.472.466)	(4.391.084.866)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.620.873.607	43.940.747.487
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	46.620.873.607	43.940.747.487
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	119.238.508.277	110.583.525.837
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		119.238.508.277	110.583.525.837
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.849.299.444	38.793.218.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.849.299.444	38.793.218.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.705.099.109.160	1.758.897.474.089



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		948.008.264.355	1.065.784.175.164
310	I. Nợ ngắn hạn		929.486.363.105	1.038.900.704.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	469.046.442.413	342.815.577.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		731.353.506	347.051.897
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.807.107.085	12.013.688.065
314	4. Phải trả người lao động		12.103.501.095	12.941.225.925
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.653.344.141	3.836.100.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.517.879.954	2.097.011.319
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	952.769.702	766.894.669
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	384.220.811.140	630.376.601.995
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.453.154.069	33.706.553.265
330	II. Nợ dài hạn		18.521.901.250	26.883.470.345
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.221.901.250	2.788.232.286
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	15.300.000.000	24.095.238.059
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		757.090.844.805	693.113.298.925
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	757.090.844.805	693.113.298.925
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		421.115.890.000	421.115.890.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		421.115.890.000	421.115.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		43.724.682.539	39.014.416.963
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.876.532.760	6.464.494.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.444.154.403	156.604.807.764
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		127.126.695.463	94.322.588.921
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		87.317.458.940	62.282.218.843
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		94.198.404	78.303.039
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.705.099.109.160	1.758.897.474.089

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2020	Từ 01/10/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.844.217.902.781	1.616.872.548.562	6.695.049.168.899	6.854.778.062.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.062.870.031	4.301.996.865	25.329.442.793	18.281.582.626
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.839.155.032.750	1.612.570.551.697	6.669.719.726.106	6.836.496.479.785
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.732.526.403.621	1.531.890.659.808	6.408.993.090.043	6.611.057.507.625
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.628.629.129	80.679.891.889	260.726.636.063	225.438.972.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.740.267	11.088.905	155.037.343	1.190.262.118
22	7. Chi phí tài chính	26	5.625.457.966	9.371.885.255	30.357.546.342	41.574.858.000
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.593.324.929	9.370.040.192	30.325.102.468	41.572.040.937
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		8.387.239.925	3.698.510.215	8.654.982.440	10.691.333.678
25	9. Chi phí bán hàng	27	33.652.527.380	23.978.220.610	104.897.745.033	77.957.215.874
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.978.918.908	7.867.845.802	9.486.585.120	27.204.056.937
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.770.705.067	43.171.539.342	124.794.779.351	90.584.437.145
31	12. Thu nhập khác	29	66.064.354	304.653.339	352.434.758	955.631.235
32	13. Chi phí khác	30	282.133.117	291.955.059	685.235.171	773.220.022
40	14. Lợi nhuận khác		(216.068.763)	12.698.280	(332.800.413)	182.411.213



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2020	Từ 01/10/2019	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.554.636.304	43.184.237.622	124.461.978.938	90.766.848.358
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.	11.818.059.486	7.648.142.760	21.584.023.454	15.576.866.125
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.736.576.818</u>	<u>35.536.094.862</u>	<u>102.877.955.484</u>	<u>75.189.982.233</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		58.728.768.564	35.530.844.640	102.860.293.967	75.179.940.135
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.808.254	5.250.222	17.661.517	10.042.098
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.171	844	2.219	1.575

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021

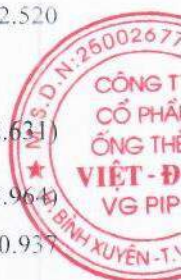


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.461.978.938	90.766.848.358
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.727.419.023	20.157.902.520
03	- Các khoản dự phòng		(17.869.824.408)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		543.564	(62.631)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.697.405.580)	(11.055.545.964)
06	- Chi phí lãi vay		30.325.102.468	41.572.040.937
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		149.947.814.005	141.441.183.220
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		111.328.217.195	(258.849.579.491)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.830.990.298)	(39.489.729.952)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		123.760.709.619	66.037.639.389
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.529.059.342	(6.972.810.060)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.327.306.294)	(41.575.605.521)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.786.866.125)	(7.874.473.787)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.675.696.500)	(2.592.640.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		303.944.940.944	(149.876.016.202)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.997.164.739)	(50.211.592.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		0	318.181.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.423.140	46.030.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.954.741.599)	(49.847.379.736)
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.364.172.671.241	5.105.942.700.475
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.619.123.700.191)	(4.913.430.809.440)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.454.258.085)	(7.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(284.405.287.035)	192.504.117.035



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.584.912.310	(7.219.278.903)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.405.541.314	20.624.757.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(543.564)	62.631
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.989.910.060</u>	<u>13.405.541.314</u>

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thê
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m² đất tại Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	553.866.375	181.546.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.436.043.685	13.223.994.457
	<u>23.989.910.060</u>	<u>13.405.541.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	119.238.508.277	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	110.583.525.837
				119.238.508.277				110.583.525.837

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong Kỳ: Xem thuyết minh số 32.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	81.539.278.090	203.204.113.628
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	315.480.693.769	231.737.465.011
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	121.004.090.840	91.358.987.075
- Công ty CP Thương mại HPM	64.035.973.100	93.607.038.280
- Công ty TNHH Phúc Tiến	51.174.967.251	55.552.035.781
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.923.134.756	223.318.686.480
	793.158.137.806	898.778.326.255
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.	18.128.995.246	23.664.220.194

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	5.394.256.677	-	4.794.256.677	-
- Cty CP XD Quang Minh	1.137.000.000	-	1.137.000.000	-
- C.Ty CP Tư Vấn Thiết Kế Reenco Việt Nam	1.056.810.000	-	1.056.810.000	-
- Cty TNHH MTV thiết bị gang thép Trung Tín Sunshine Technology International Limited	913.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.733.365.348	-	8.883.651.848	-
	11.645.725.635	-	15.871.718.525	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**7 .PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	-	-	1.194.000	-
Phải thu về BHYT	-	-	176.000	-
Tạm ứng	3.637.412.245	-	5.060.658.560	-
Ký cược, ký quỹ	14.727.000.000	-	17.175.980.750	-
Phải thu khác	204.389.333	-	509.044.693	-
	18.568.801.578	-	22.747.054.003	-
b) Dài hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	47.060.243.638	-	49.122.822.292	-
UBND xã Đạo Đức	441.580.000	-	441.580.000	-
	47.501.823.638	-	49.564.402.292	-

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 .NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	-	-	23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	4.135.650.153	-	-	-
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	-	-
	25.219.626.150	-	32.749.132.198	-

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	308.913.144.255	-	233.187.395.195	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.093.009.471	-	11.269.556.405	-
Thành phẩm	146.643.421.732	-	173.361.633.560	-
	463.649.575.458	-	417.818.585.160	-

10 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	46.620.873.607	43.940.747.487
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	38.046.328.153	35.366.202.033
	46.620.873.607	43.940.747.487

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I; chuẩn bị triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23.6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại Thị Trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	201.204.389.774	247.419.538.793	29.117.990.040	1.598.574.718	479.340.493.325
-Mua trong năm	-	-	7.577.617.273	-	7.577.617.273
Số dư cuối năm	201.204.389.774	247.419.538.793	36.695.607.313	1.598.574.718	486.918.110.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.831.784.167	230.836.886.935	23.925.369.718	1.598.574.718	323.192.615.538
- Khấu hao trong năm	10.654.718.300	7.353.595.600	3.370.717.523	-	21.379.031.423
Số dư cuối năm	77.486.502.467	238.190.482.535	27.296.087.241	1.598.574.718	344.571.646.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	134.372.605.607	16.582.651.858	5.192.620.322	-	156.147.877.787
Tại ngày cuối năm	123.717.887.307	9.229.056.258	9.399.520.072	-	142.346.463.637

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 241.031.513.395 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Số dư cuối năm	22.295.441.201	103.425.000	22.398.866.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.287.659.866	103.425.000	4.391.084.866
- Khấu hao trong năm	348.387.600		348.387.600
Số dư cuối năm	4.636.047.466	103.425.000	4.739.472.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.007.781.335	-	18.007.781.335
Tại ngày cuối năm	17.659.393.735	-	17.659.393.735

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.210.516.630
Chi phí quảng cáo	500.000.000	791.290.323
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	83.333.333
	500.000.000	2.085.140.286
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.023.436.938	5.705.688.569
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	2.880.000.000	6.120.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	9.928.419.552	16.931.012.289
Chi phí Quảng cáo	2.273.890.533	486.756.686
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.743.552.421	9.549.760.956
	27.849.299.444	38.793.218.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại HPM	90.951.540.449	90.951.540.449	87.986.126.779	87.986.126.779
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	100.111.750.447	100.111.750.447	67.909.931.605	67.909.931.605
- Công ty TNHH Thép Nam Châm	20.129.886.491	20.129.886.491	24.307.248.450	24.307.248.450
- Cty CP XNK và TM TH Miền Bắc	18.043.984.630	18.043.984.630		-
- Cty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	117.442.204.805	117.442.204.805		-
- Phải trả các đối tượng khác	122.367.075.591	122.367.075.591	162.612.270.178	162.612.270.178
	469.046.442.413	469.046.442.413	342.815.577.012	342.815.577.012

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.660.684.676	115.356.267.361	117.337.287.815	-	679.664.222
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	291.122.727	291.122.727	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.216.866.125	21.584.023.454	14.786.866.125	-	16.014.023.454
Thuế Thu nhập cá nhân	-	136.137.264	2.286.549.502	2.309.267.357	-	113.419.409
Thuế Tài nguyên	-	-	14.348.000	14.348.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	977.231.547	977.231.547	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.800.000	11.800.000	-	-
	-	12.013.688.065	140.521.342.591	135.727.923.571	-	16.807.107.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.487.889	37.691.715
- Trích trước tiền điện	1.808.856.252	3.139.408.957
- Chi phí phải trả khác	809.000.000	659.000.000
	2.653.344.141	3.836.100.672

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2.517.879.954	2.097.011.319
	2.517.879.954	2.097.011.319

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	450.999.680	487.995.800
- Bảo hiểm xã hội	-	3.753.650
- Bảo hiểm y tế	8.255.200	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	76.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.177.538	257.323.323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.337.284	17.745.896
	952.769.702	766.894.669
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.221.901.250	2.788.232.250
	3.221.901.250	2.788.232.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong Kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	629.171.840.090	629.171.840.090	4.364.172.671.241	4.617.123.700.191	376.220.811.140	376.220.811.140
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	485.609.418.179	485.609.418.179	3.179.135.420.970	3.363.500.000.000	301.244.839.149	301.244.839.149
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	112.065.388.251	112.065.388.251	849.536.397.101	886.625.813.361	74.975.971.991	74.975.971.991
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	29.097.033.660	29.097.033.660	284.154.143.560	313.251.177.220	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	2.400.000.000	2.400.000.000	31.446.709.610	33.846.709.610	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	1.204.761.905	1.204.761.905	8.000.000.000	1.204.761.905	8.000.000.000	8.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	25.300.000.000	25.300.000.000	-	2.000.000.000	23.300.000.000	23.300.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả 12 tháng	(1.204.761.905)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(1.204.761.905)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
	654.471.840.090	654.471.840.090	4.364.172.671.241	4.619.123.700.191	399.520.811.140	399.520.811.140

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				301.244.839.149	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1509578/HĐTD ngày 16/01/2020, hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 16/01/2021	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 3.9%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2021, thời gian gia hạn từ 16/01/21 đến 15/04/2021 thời hạn vay theo từng hợp đồng	199.662.125.282	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1853346/HĐTD ngày 16/01/2020	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 3.9%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/01/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	101.582.713.867	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				74.975.971.991	
	Hợp đồng tín dụng số 20.093.0001/2020- HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 01/12/2020	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 4.3%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	74.975.971.991	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.93.0001/2020- HĐCVHM/NHCT262-THEP VIET DUC ngày 11/06/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 4.3%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/05/2021, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc				-	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9556401.20 ngày 20/04/2020	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2020 là 5.3%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng				376.220.811.140	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				23.300.000.000	8.000.000.000	
	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27/09/2019	42.000.000.000	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2020 là 10,0%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	23.300.000.000	8.000.000.000	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE"
	Tổng cộng				23.300.000.000	8.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	35.789.986.640	5.661.628.693	139.441.378.920	69.265.152	626.794.746.104
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	75.179.940.135	10.042.098	75.189.982.233
Tăng vốn trong năm trước	45.118.790.000	-	-	-	(45.118.790.000)	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	2.421.564.556	-	(9.686.258.224)	-	(7.264.693.668)
Tạm phân phối lợi nhuận công ty con	-	-	802.865.767	802.865.767	(3.211.463.068)	(1.004.210)	(1.606.735.744)
Số dư cuối năm trước	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	156.604.807.764	78.303.039	693.113.298.925
Số dư đầu năm nay	421.115.890.000	69.835.386.699	39.014.416.963	6.464.494.460	156.604.807.764	78.303.039	693.113.298.925
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	102.860.293.967	17.661.517	102.877.955.484
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	1.412.921.375	1.412.921.375	(5.651.685.500)	-	(2.825.842.750)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	-	3.298.227.277	-	(9.894.681.831)	-	(6.596.454.554)
Chia cổ tức năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(29.478.112.300)	-	(29.478.112.300)
Số dư cuối năm này	421.115.890.000	69.835.386.699	43.725.565.615	7.877.415.835	214.440.622.100	95.964.556	757.090.844.805

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	20,18%	85.000.000.000	20,18%	85.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	45.250.000.000	10,75%	45.250.000.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	34.700.000.000	8,24%	34.700.000.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	21.700.000.000	5,15%	21.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5,60%	23.585.200.000	5,60%	23.585.200.000
Các cổ đông khác	50,08%	210.880.690.000	50,08%	210.880.690.000
	100%	421.115.890.000	100%	421.115.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421.115.890.000	421.115.890.000
- Vốn góp đầu Kỳ	421.115.890.000	375.997.100.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017		45.118.790.000
- Vốn góp cuối Kỳ	421.115.890.000	421.115.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	257.323.323	237.597.323
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	29.478.112.300	45.118.790.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	29.478.112.300	45.118.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(29.454.258.085)	(7.774.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(29.454.258.085)	(7.774.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		(45.118.790.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(45.118.790.000)
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	281.177.538	229.823.323

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.111.589	42.111.589
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	42.111.589
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.111.589	42.111.589
- Cổ phiếu phổ thông	42.111.589	42.111.589
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.724.682.539	39.014.416.963
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.876.532.760	6.464.494.460
	51.601.215.299	45.478.911.423

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.593,98	2.717,25

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.843.692.749.342	2.620.003.176.681
Doanh thu bán thành phẩm	3.839.704.154.195	4.222.079.677.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.652.265.362	12.695.208.180
	6.695.049.168.899	6.854.778.062.411
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	89.039.745.378	163.812.979.686

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.630.763.829	17.665.165.056
Hàng bán bị trả lại	503.121.784	266.893.829
Giảm giá hàng bán	195.557.180	349.523.741
	25.329.442.793	18.281.582.626

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.828.842.428.404	2.595.902.351.049
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.568.208.729.938	4.009.004.160.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.941.931.701	6.150.995.670
	6.408.993.090.043	6.611.057.507.625

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	42.423.140	46.030.468
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.086.703	1.138.635.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	107.514.416	5.533.982
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	13.084	62.631
	155.037.343	1.190.262.118

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.325.102.468	41.572.040.937
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	31.887.226	2.817.063
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	556.648	
	30.357.546.342	41.574.858.000

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.791.190	831.604.433
Chi phí nhân công	14.449.630.624	16.043.568.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.881.040	1.241.994.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.453.717.245	57.156.251.644
Chi phí khác bằng tiền	1.528.724.934	2.683.797.034
	104.897.745.033	77.957.215.874

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.942.386	1.720.883.742
Chi phí nhân công	16.039.336.092	16.246.141.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.459.548.145	2.472.934.780
Thuế, phí, lệ phí	1.060.892.888	1.273.976.353
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(17.869.824.408)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.215.970.531	2.468.073.093
Chi phí khác bằng tiền	2.843.719.486	3.022.047.180
	9.486.585.120	27.204.056.937

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	318.181.818
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	266.756.950	630.115.000
Thuế được giảm	-	2.620.748
Thu nhập khác	85.677.808	4.713.669
	352.434.758	955.631.235

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	-	103.000.000
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	504.219.996	504.219.996
Thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	156.000.000
Chi phí khác	25.015.175	10.000.026
	685.235.171	773.220.022

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.584.023.454	15.576.866.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	9.216.866.125	1.514.473.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(14.786.866.125)	(7.874.473.787)
Thuế TNDN phải nộp cuối Kỳ	16.014.023.454	9.216.866.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Thị Trấn Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

32 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		89.039.745.378	163.812.979.686
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)		89.039.745.378	163.812.979.686
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		126.660.000	189.060.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)		126.660.000	189.060.000
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		18.128.995.246	23.664.220.194
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)		18.128.995.246	23.664.220.194
Phải trả khác		27.500.000 -	27.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế		13.750.000	13.750.000
Bà Nguyễn Thị Nhi		13.750.000	13.750.000

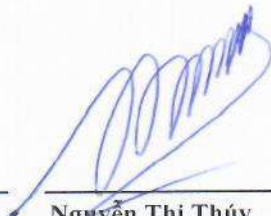
(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

33 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2021